CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM
Số: 02/CBTT-VNTT/2020

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM
DN: C=VN, S=Bình Dương, L=Thành phố Thủ Dầu Một, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3700861497
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2020-01-20 13:14:13
Foxit PhantomPDF Version: 9.5.0

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở Giao dịch Chứng Khoán Hà Nội**

Công ty: **Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam**

Mã chứng khoán: **TTN**

Trụ sở chính: 21 VSIP II, đường số 1, Khu công nghiệp VSIP II, P. Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Giang Quốc Dũng Chức vụ: Tổng Giám đốc

Loại công bố thông tin: ☐24giờ ☐72 giờ ☐ bất thường ☐ yêu cầu ☑ định kỳ

Điện thoại: (0274).2220399

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính Qúy IV năm 2019 của Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam kèm công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước.**

Công bố thông tin này được cập nhật trên Website Công ty ngày 20./01/2020 tại địa chỉ: https://vntt.com.vn/Home/BaoCaoTaiChinh

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 20 tháng 01 năm 2020
Người thực hiện công bố thông tin
Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 3700861497 C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM * TP. THỦ DẦU MỘT - T. BÌNH DƯƠNG

Giang Quốc Dũng

TOTRINH20010119

CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

Số: 11.. /CV-VNTT
V/v giải trình lợi nhuận sau thuế quý 4/2019 giảm 73% so với lợi nhuận sau thuế quý 4/2018 của công ty đại chúng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Bình Dương, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Kính gửi : **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên công ty:	Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam
Mã chứng khoán:	TTN
Địa chỉ trụ sở chính:	21 VSIP II, đường số 1, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II, P. Hòa Phú, TP.Thủ Dầu Một, Bình Dương
Điện thoại:	0274 2220 222
Fax:	0274 3635 200

- Căn cứ: Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 6/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ báo cáo tài chính quý 4/2019 của Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam.

Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam xin giải trình nguyên nhân về việc lợi nhuận sau thuế quý 4/2019 giảm 73% so với quý 4/2018 như sau:

- **Lợi nhuận sau thuế quý 4/2018: 18.046.273.312 đồng**
- **Lợi nhuận sau thuế quý 4/2019: 4.947.310.340 đồng**

Nguyên nhân:

- Trong kỳ công ty đã phân chia doanh thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh từ 5.861 thuê bao FTTH cho đối tác NTT Nhật Bản là 2,98 tỷ đã làm lợi nhuận sau thuế giảm tương đương 2,38 tỷ đồng.
- Trong quý 4/2018 công ty ghi nhận khoản cổ tức được chia từ khoản đầu tư mã cổ phiếu TDC với số tiền 5,39 tỷ đồng, trong khi quý 4/2019 không ghi nhận khoảng cổ tức này đã làm lợi nhuận sau thuế giảm tương đương 5,39 tỷ đồng.
- Trong cùng kỳ năm trước công ty đã hoàn nhập chi phí bảo hành và chí phí công trình 7,80 tỷ, trong khi kỳ này hoàn nhập chi phí bảo hành 2,80 tỷ đã làm lợi nhuận sau thuế giảm tương đương 4,00 tỷ đồng.
- Ngoài ra, tổng chi phí tài chính giảm 6,28 tỷ chủ yếu do giảm trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán 6 tỷ so với cùng kỳ năm trước.
- Doanh thu thi công công trình và dịch vụ công nghệ thông tin giảm 10% từ 106 tỷ xuống còn 95 tỷ so với cùng kỳ năm trước.
- Chi phí bán hàng và quản lý trong kỳ tăng 16% từ 7,3 tỷ lên 8,5 tỷ so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do tăng chi phí tiền lương để phù hợp với số lượng nhân sự tăng phục vụ cho nhu cầu mở rộng kinh doanh của công ty.

Trên đây là báo cáo giải trình của Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam giải trình về việc lợi nhuận sau thuế quý 4/2019 giảm so với quý 4/2018.

Trân trọng !

CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

Giang Quốc Dũng

TOTRINH20010119

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**324,924,813,322**	**190,273,259,005**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**38,415,028,456**	**3,490,485,779**
1. Tiền	111		38,415,028,456	3,490,485,779
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**117,015,326,192**	**135,788,793,790**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	100,703,591,386	128,306,455,903
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	7,229,143,137	2,168,375,063
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	12,690,530,611	8,219,086,602
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(3,607,938,942)	(2,905,123,778)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**166,241,115,394**	**50,319,556,345**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	166,241,115,394	50,319,556,345
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3,253,343,280**	**674,423,091**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	910,158,335	670,137,490
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2,273,879,651	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		69,305,294	4,285,601
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B-	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**344,281,339,603**	**213,409,001,693**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**75,018,631**	**56,738,215**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	75,018,631	56,738,215
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**150,711,456,330**	**159,094,697,858**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	146,440,922,687	154,731,647,831
-	*Nguyên giá*	*222*		*247,143,658,053*	*234,336,188,365*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(100,702,735,366)*	*(79,604,540,534)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	*Nguyên giá*	*225*		-	-
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.9	4,270,533,643	4,363,050,027
-	*Nguyên giá*	*228*		*12,077,973,609*	*12,033,973,609*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(7,807,439,966)*	*(7,670,923,582)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
-	Nguyên giá	231		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**10,263,169,162**	**4,263,063,806**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	10,263,169,162	4,263,063,806
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**170,200,735,900**	**37,387,000,000**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11	174,019,900,000	49,000,000,000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.11	(3,819,164,100)	(11,613,000,000)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**13,030,959,580**	**12,607,501,814**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	13,030,959,580	12,607,501,814
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**669,206,152,925**	**403,682,260,698**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**367,064,211,947**	**162,095,876,622**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**362,476,070,015**	**158,849,918,903**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	100,940,091,720	58,425,498,340
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	782,730,334	324,434,732
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	7,337,035,837	15,465,027,969
4. Phải trả người lao động	314	V.15	3,562,269,680	3,963,248,889
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	11,160,680,660	5,191,956,713
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17a	9,299,308,969	8,135,216,401
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	159,619,289,385	1,474,216,925
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	67,607,888,764	62,677,069,024
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20a	2,166,774,666	3,193,249,910
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**4,588,141,932**	**3,245,957,719**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		513,777,781	876,444,445
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	3,217,322,568	1,901,122,300
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.20b	857,041,583	468,390,974
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**302,141,940,978**	**241,586,384,076**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**302,141,940,978**	**241,586,384,076**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21c	244,850,000,000	244,850,000,000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*244,850,000,000*	*244,850,000,000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21b	1,925,589,113	1,925,589,113
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.21b	439,285,060	439,285,060
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.21b	54,927,066,805	(5,628,490,097)
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*(5,700,000,097)*	*(5,628,490,097)*
-	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*60,627,066,902*	-
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**669,206,152,925**	**403,682,260,698**

Bình Dương, ngày 16 tháng 01 năm 2020

Nguyễn Xuân Hạnh	Nguyễn Văn Phúc	Giang Quốc Dũng
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	130,487,420,256	131,571,823,697	253,302,422,575	258,898,586,122
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		-	-	-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		130,487,420,256	131,571,823,697	253,302,422,575	258,898,586,122
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	116,950,715,452	107,885,681,346	212,138,748,422	191,084,504,560
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		13,536,704,804	23,686,142,351	41,163,674,153	67,814,081,562
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	232,420,398	5,390,566,687	6,132,385,612	5,395,900,973
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	2,042,013,184	8,329,982,763	(2,547,417,473)	4,866,455,901
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		1,150,423,594	1,420,969,233	5,199,935,575	(6,071,603,956)
8.	**Chi phí bán hàng**	25	VI.5	3,129,624,549	2,881,241,170	9,006,733,675	6,428,312,838
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.6	5,373,066,984	4,431,185,995	20,310,804,622	17,261,445,457
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		3,224,420,485	13,434,299,110	20,525,938,941	44,653,768,339
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.7	2,963,705,870	7,845,254,015	72,426,094,527	20,027,839,081
12.	**Chi phí khác**	32	VI.8	238,430	28,175,766	530,243,086	969,698,122
13.	**Lợi nhuận khác**	40		2,963,467,440	7,817,078,249	71,895,851,441	19,058,140,959
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		6,187,887,925	21,251,377,359	92,421,790,382	63,711,909,298
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51		1,240,577,585	3,205,104,047	19,552,223,480	13,147,957,032

TOTRINH20010119

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4,947,310,340	18,046,273,312	72,869,566,902	50,563,952,266
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	188	737	2,768	2,065
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	188	737	2,768	2,065

Bình Dương, ngày 16 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Xuân Hạnh	Nguyễn Văn Phúc	Giang Quốc Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***80,124,180,382***	***63,711,909,298***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8; V.9	21,833,424,849	15,743,616,640
- Các khoản dự phòng	03	V.11; V.20	(7,728,845,371)	(434,502,155)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.4	509,336	13,530
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.7	(6,269,994,033)	(5,411,119,090)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	5,199,935,575	6,071,603,956
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***93,159,210,738***	***79,681,522,179***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		15,713,472,674	(4,784,362,209)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(115,921,559,049)	(4,632,964,818)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		163,598,825,283	(10,623,400,932)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(663,478,611)	(921,164,873)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	V.16; VI.4	(5,222,296,433)	(6,077,229,186)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	22,317,442,065	(5,968,918,752)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***172,981,616,667***	***46,673,481,409***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.8; V.10; VII	(19,669,551,909)	(51,600,420,985)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	V.8; VI.7	372,727,273	897,770,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(150,000,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		24,980,100,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,116,529,992	5,390,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(138,200,194,644)***	***(45,312,650,985)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.19	181,447,845,926	179,462,914,023
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.19	(176,517,026,186)	(180,621,265,697)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.18; V.21	(4,787,189,750)	(8,320,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***143,629,990***	***(1,166,671,674)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**34,925,052,013**	**194,158,750**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**3,490,485,779**	**3,296,340,559**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(509,336)	(13,530)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**38,415,028,456**	**3,490,485,779**
			-	-

Bình Dương, ngày 16 tháng 01 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Xuân Hạnh	Nguyễn Văn Phúc	Giang Quốc Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin và tích hợp hệ thống; Khảo sát, tư vấn và thi công, lắp đặt các công trình: viễn thông, công nghệ thông tin và tự động; công trình điện, điện tử, công trình điện lạnh, công trình cấp thoát nước, công trình phòng cháy chữa cháy; Phân phối, đại lý kinh doanh hàng hóa và thiết bị: điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, vật liệu xây dựng, văn phòng và dân dụng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty
Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam – Trung tâm phân phối thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin.	21 Vsip II, Đường số 1, Khu công nghiệp Việt Nam Singapore II, Phường Phú Hòa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương.
Văn phòng đại diện tại TP. Hải Phòng – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam	Số 3, Đường Bắc Nam, Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng, Xã An Lư, Huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng.
Văn phòng đại diện tại Quảng Ngãi – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam	Số 8 Đại lộ Hữu Nghị, Khu công nghiệp Việt Nam Singapore, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi.
Văn phòng đại diện tại Nghệ An – Công ty Cổ phần Công nghệ & Truyền thông Việt Nam	Số 11, Đường số 1, Khu công nghiệp VSIP Nghệ An, Xã Hưng Tây, Huyện Hưng Nguyên, Tỉnh Nghệ An.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên
Tại ngày kết thúc quý Công ty có 307 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 295 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí thuê đất, vật tư thiết bị khảo sát và chi phí xây dựng, sửa chữa. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí thuê đất

Chi phí thuê đất là khoản tiền thuê đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Chi phí thuê đất được phân bổ theo thời hạn qui định trên hợp đồng thuê đất.

Vật tư, thiết bị khảo sát

Vật tư, thiết bị lắp đặt công trình đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 05 năm.

Chi phí xây dựng, sửa chữa
Chi phí xây dựng, sửa chữa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Các chi phí khác
Các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

8. Tài sản thuê hoạt động
Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình
Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 15
Máy móc và thiết bị	03 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định hữu hình khác	03

10. Tài sản cố định vô hình
Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất
Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính
Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 05 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty chỉ có dự phòng bảo hành công trình xây dựng:

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 03% trên tổng giá trị công trình. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động
Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi
Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Hợp đồng xây dựng
Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:
- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	969.190.264	709.815.232
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.445.838.192	2.780.670.547
Cộng	**38.415.028.456**	**3.490.485.779**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***67.205.673.110***	***98.434.970.565***
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP	26.326.627.317	68.684.294.247
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	2.898.120.501	4.485.489.795
Công ty TNHH Becamex Tokyu	894.329.533	4.963.792.220
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	26.781.253.075	12.380.770.458
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị	2.166.449.851	2.415.858
Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương	2.612.584.836	4.728.532.830
Công ty Cổ phần dược Becamex	-	1.650.000
Trường Đại học Quốc tế Miền Đông	35.096.247	115.866.844
Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương	4.400.000	1.650.000
Công ty TNHH MTV Thương Mại Becamex	34.883.838	146.330.317
Công ty TNHH MTV Khách Sạn Becamex	291.194.512	2.616.954.655
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Bình Dương ACC	41.650.000	41.650.000
Công ty Cổ phần Bệnh Viện Mỹ Phước	4.979.603	15.484.000
Công ty Cổ phần Bệnh Viện Đa Khoa Quốc Tế Becamex	15.972.000	704.000
Công ty TNHH Xe Buýt Becamex Tokyu	6.209.582	249.385.341
Công ty Cổ phần Becamex Bình Định	-	-
Phải thu các khách hàng khác	***33.497.918.276***	***29.871.485.338***
Các khách hàng khác	33.497.918.276	29.871.485.338
Cộng	**100.703.591.386**	**128.306.455.903**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước nhà cung cấp khác	***7.229.143.137***	-
CN Công ty Cổ phần Viễn Thông Tin Học Bưu Điện	2.596.723.593	-
Công ty TNHH Máy Tính NET	3.027.581.940	-
Công ty Điện lực Bình Dương	688.368.024	334.673.746
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Liên Đạt Thành	-	653.072.607
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn - TNHH MTV	-	458.800.000
Các nhà cung cấp khác	916.469.580	721.828.710
Cộng	***7.229.143.137***	**2.168.375.063**

4. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

4a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***12.000.000***	-	***12.000.000***	-
Trường Đại học Quốc tế Miền Đông - Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	12.000.000	-	12.000.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***12.678.530.611***	-	***8.207.086.602***	-
Tạm ứng	7.405.075.024	-	7.912.745.878	-

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	204.551.234	-	208.983.271	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	5.068.904.353	-	85.357.453	-
Cộng	**12.690.530.611**	**-**	**8.219.086.602**	**-**

4b. Phải thu dài hạn khác

Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.

5. Nợ xấu

Thời gian quá hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ phải thu của các khách hàng				
Dưới 01 năm	*295.858.395*	*207.100.876*	*149.252.465*	*104.476.726*
Từ trên 01 năm đến dưới 02 năm	*282.461.050*	*141.230.525*	*152.027.731*	*76.013.866*
Từ trên 02 năm đến dưới 03 năm	*147.670.251*	*44.301.075*	*145.540.678*	*43.662.203*
Trên 03 năm	*690.185.827*	-	*129.507.997*	-
Tiền tạm ứng phải thu của các cá nhân				
Trên 03 năm	*2.309.450.910*	-	*2.309.450.910*	-
Tiền trả trước phải thu của các nhà cung cấp				
Từ trên 01 năm đến dưới 02 năm	*1.364.000*	*682.000*	*3.694.400*	*1.847.200*
Từ trên 02 đến dưới 03 năm	*3.694.400*	*1.108.320*	*88.357.716*	*26.507.314*
Trên 03 năm	*271.676.905*	-	*179.799.190*	-
Cộng	**4.002.361.738**	**394.422.796**	**3.157.631.087**	**252.507.309**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.905.123.778	2.869.436.168
Trích lập dự phòng bổ sung	702.815.164	35.687.610
Số cuối kỳ	**3.607.938.942**	2.905.123.778

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	26.331.130.508	-	25.289.264.344	-
Công cụ, dụng cụ	62.549.925	-	93.462.919	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	30.137.520.132	-	24.936.829.082	-
Hàng hóa	10.721.179	-	-	-
Hàng hóa bất động sản	109.699.193.650	-		-
Cộng	**166.241.115.394**	**-**	**50.319.556.345**	**-**

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	637.703.989	463.744.537
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	272.454.346	206.392.953
Cộng	**910.158.335**	**670.137.490**

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	2.748.831.885	2.127.847.231
Chi phí thuê đất	7.432.243.550	7.668.224.657
Vật tư, thiết bị khảo sát	69.051.427	256.775.200
Chi phí xây dựng, sửa chữa	2.595.377.179	2.271.784.695
Các chi phí trả trước dài hạn khác	185.455.539	282.870.031
Cộng	**13.030.959.580**	**12.607.501.814**

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	15.947.930.894	171.945.015.848	45.141.344.786	600.269.837	701.627.000	234.336.188.365
Mua trong kỳ	-	7.646.258.000	1.909.230.909	103.090.910	-	9.658.579.819
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	53.291.336	3.631.145.953	282.429.445	-	3.966.866.734
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(817.976.865)	-	-	(817.976.865)
Số cuối kỳ	**15.947.930.894**	**179.644.565.184**	**49.863.744.783**	**985.790.192**	**701.627.000**	**247.143.658.053**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.151.055.132	12.237.859.603	4.766.569.909	600.269.837	66.000.000	18.821.754.481
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	**3.684.018.447**	**59.111.054.855**	**16.032.230.246**	**600.269.837**	**176.967.149**	**79.604.540.534**
Khấu hao trong kỳ	1.052.886.609	15.800.497.634	4.637.703.248	62.195.593	143.625.378	21.696.908.465
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(598.713.633)	-	-	(598.713.633)
Số cuối kỳ	**4.736.905.056**	**74.911.552.492**	**20.071.219.861**	**662.465.430**	**320.592.527**	**100.702.735.366**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	**12.263.912.447**	**112.833.960.993**	**29.109.114.540**	**-**	**524.659.851**	**154.731.647.831**
Số cuối kỳ	**11.211.025.838**	**104.733.012.692**	**29.792.524.922**	**323.324.762**	**381.034.473**	**146.440.922.687**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-		-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-		-

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	3.889.485.692	8.144.487.917	12.033.973.609
Mua trong kỳ	-	44.000.000	44.000.000
Số cuối kỳ	**3.889.485.692**	**8.188.487.917**	**12.077.973.609**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	7.518.362.917	7.518.362.917
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	7.670.923.582	7.670.923.582
Khấu hao trong kỳ	-	136.516.384	136.516.384
Số cuối kỳ	**-**	**7.807.439.966**	**7.807.439.966**

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	**3.889.485.692**	**473.564.335**	**4.363.050.027**
Số cuối kỳ	**3.889.485.692**	**381.047.951**	**4.270.533.643**
Trong đó:			
Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	-	8.448.128.819	(8.448.128.819)	-	-
Xây dựng cơ bản dở dang	4.263.063.806	11.634.138.405	(3.966.866.734)	(1.667.166.315)	10.263.169.162
Cộng	**4.263.063.806**	**20.082.267.224**	**(12.414.995.553)**	**(1.667.166.315)**	**10.263.169.162**

11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư 4.900.000 cổ phiếu vào Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương mệnh giá 10.000 đồng với giá trị tương ứng là 49.000.000.000 đồng. Trong năm, Công ty đã bán 2.498.010 cổ phiếu, Số lượng cổ phiếu còn lại tại ngày 31/12/2019 là: 2.401.990 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng với giá trị tương ứng là: 24.019.900.000 đồng

Trong năm, Công ty đã thực hiện hoàn tất chuyển 150.000.000.000 đồng đầu tư vào Công ty Cổ phần Becamex Bình Định tương ứng 30% vốn điều lệ.

Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	**11.613.000.000**	12.838.000.000
Hoàn nhập dự phòng	(7.793.835.900)	(1.225.000.000)
Trích bổ sung	-	
Số cuối kỳ	**3.819.164.100**	**11.613.000.000**

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***60.920.410.599***	***4.545.513.565***
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP	2.987.605.524	4.215.968.353
Công ty TNHH Becamex Tokyu	4.979.553	5.466.637
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	57.879.307.014	243.283.146
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Bình Dương ACC	-	48.776.198
Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex	4.987.290	3.825.360
Công ty TNHH MTV Thương Mại Becamex	27.520.188	23.143.000

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trường Đại học Quốc tế Miền Đông	16.011.030	5.050.871
Phải trả các nhà cung cấp khác	***40.019.681.121***	***53.879.984.775***
Công ty Cổ phần Cáp và Thiết bị Viễn thông	7.511.545.735	8.524.763.495
Trung Tâm Kinh Doanh VNPT – Bình Dương – CN Tổng Công ty Dịch Vụ Viễn Thông	5.418.576.861	-
Công ty TNHH MTV Công Nghệ - Thương Mại – Dịch vụ Việt Phát	4.535.902.360	-
Công ty TNHH Kinh doanh Đô thị Mapletree (Việt Nam)	1.445.816.254	1.445.816.254
Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Kỹ thuật Thiên Thành	-	10.219.547.250
Chi nhánh Công ty TNHH Giải tháp Nền tảng Thông tin và Truyền thông	-	7.495.267.481
Công ty TNHH Âm Thanh Ánh Sáng Trần Nhi	2.556.465.402	-
Các nhà cung cấp khác	18.551.374.509	26.194.590.295
Cộng	**100.940.091.720**	**58.425.498.340**

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	-	-
	-	-
Trả trước của các khách hàng khác	***782.851.334***	***324.434.732***
Công ty Cổ phần ĐT và PT BĐS Nam Dương	208.642.509	-
CATO NETWORKS (SINGAPORE) PTE	141.441.389	-
Công ty TNHH MTV Setia Lái Thiêu	-	114.581.280
Các khách hàng khác	432.646.436	209.853.452
Cộng	**782.730.334**	**324.434.732**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.379.102.269	4.285.601	7.980.225.078	(13.359.327.347)	-	69.305.293
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	2.257.372	(2.257.372)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.007.957.032	-	19.552.223.480	(22.317.442.065)	7.242.738.447	-
Thuế thu nhập cá nhân	77.968.668	-	950.813.756	(934.485.034)	94.297.390	-
Các loại thuế khác	-	-	8.000.000	(8.000.000)	-	-
Cộng	**15.465.027.969**	**4.285.601**	**28.493.519.686**	**(36.621.511.818)**	**7.337.035.837**	**69.305.293**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Phần mềm tin học Không chịu thuế

- Hàng hóa và dịch vụ khác 10%

Thuế xuất, nhập khẩu
Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (năm trước thuế suất là 20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.187.887.926	21.251.377.358
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	*15.000.000*	*164.142.876*
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	-	-
Thu nhập chịu thuế	6.202.887.926	21.415.520.234
Thu nhập được miễn thuế	-	5.390.000.000
Lỗ các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	6.202.887.926	16.025.520.234
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***1.240.577.585***	***3.205.104.047***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**1.240.577.585**	**3.205.104.047**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Phải trả người lao động
Lương tháng 12 còn phải trả cho người lao động.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công trình	5.211.751.305	1.889.026.096
Chi phí lãi vay	580.506.163	602.867.021
Chi phí doanh thu phân chia phải trả	5.243.423.192	2.128.718.142
Chi phí thuê, phí quản lý văn phòng Data Center	-	-
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	125.000.000	571.345.454
Cộng	**11.160.680.660**	**5.191.956.713**

17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn/dài hạn

Khoản tiền cho thuê kênh nhận trước.

18. Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác

18a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	174.217.200	318.731.080
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.134.298.100	599.493.100
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	151.310.774.085	555.992.745
Cộng	**159.619.289.385**	**1.474.216.925**

18b. Phải trả dài hạn khác

Các khoản nhận ký quỹ dài hạn.

18c. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/dài hạn

19a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng (i)	67.607.888.764	62.630.069.024
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b)	-	47.000.000
Cộng	**67.607.888.764**	**62.677.069.024**

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng một số máy móc thiết bị và cổ phiếu của Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương (xem thuyết minh số V.8 và V.11).

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết phát sinh của khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	**62.677.069.024**	63.788.420.698
Số tiền vay phát sinh	181.447.845.926	179.462.914.023
Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	-	47.000.000
Số tiền vay đã trả	(176.517.026.186)	(180.621.265.697)
Số cuối năm	**67.607.888.764**	**62.677.069.024**

19b. Vay dài hạn

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương với lãi suất 10,5%, thời hạn vay 36 tháng để thanh toán tiền mua xe ôtô.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Từ 01 năm trở xuống	-	47.000.000
Trên 01 năm đến 05 năm	-	-
Cộng	**-**	**47.000.000**

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn trong năm như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Số đầu năm	-	47.000.000
Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	-	(47.000.000)
Số cuối kỳ	**-**	**-**

19c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

20. Dự phòng phải trả ngắn hạn/dài hạn

20a. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến bảo hành công trình. Chi tiết phát sinh như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Số đầu năm	3.193.249.910	1.511.489.473
Tăng do trích lập	1.762.033.053	298.814.461
Giảm do hoàn nhập	(3.193.249.910)	-
Kết chuyển từ dự phòng phải trả dài hạn	404.741.613	1.382.945.976
Số cuối năm	**2.166.774.666**	**3.193.249.910**

20b. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng nợ phải trả dài hạn liên quan đến bảo hành công trình. Chi tiết phát sinh như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Số đầu năm	468.390.974	1.395.341.176
Tăng do trích lập	793.392.222	455.995.774
Kết chuyển sang dự phòng phải trả ngắn hạn	(404.741.613)	(1.382.945.976)
Số cuối kỳ	**857.041.583**	**468.390.974**

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thực hiện Nghị quyết số 01/2013/NQ-ĐHCĐ ngày 26 tháng 7 năm 2013 và Nghị quyết số 01/2014/NQ-ĐHCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2014, Công ty đã chia một phần cổ tức năm 2012 và năm 2013 cho các cổ đông mặc dù Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2012 và năm 2013 bị lỗ do ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố khi lập Báo cáo tài chính năm 2014. Trong kỳ Công ty tiếp tục chia cổ tức năm 2012 và năm 2013 cho các cổ đông với số tiền là 71.510.000 VND. Tính đến thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2019, tổng số cổ tức năm 2012 và năm 2013 đã chia cho cổ đông là 33.175.463.800 VND.

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – CTCP	118.964.000.000	118.964.000.000
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	20.000.000.000	20.000.000.000
Các cổ đông khác	105.886.000.000	105.886.000.000
Cộng	**244.850.000.000**	**244.850.000.000**

21c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.485.000	24.485.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	24.485.000	24.485.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*24.485.000*	*24.485.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.485.000	24.485.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*24.485.000*	*24.485.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 15.062,05 USD (số đầu năm là 62,64 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	11.251.576.021	2.306.909.774
Doanh thu cung cấp dịch vụ	37.152.648.223	31.866.903.552
Doanh thu hợp đồng xây dựng	82.083.196.012	97.398.010.371
Cộng	**130.487.420.256**	**131.571.823.697**

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của dự án, công trình hạ tầng viễn thông, dịch vụ và hàng hóa cung cấp trong kỳ.

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	3.282.043	566.687
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	229.138.355	-

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Lãi chênh lệch bán chứng khoán đầu tư	-	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	5.390.000.000
Cộng	**232.420.398**	**5.390.566.687**

4. Chi phí tài chính

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Chi phí lãi vay	1.150.423.594	1.420.969.233
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	637.772	13.530
Chi phí tài chính khác	2.215.518	-
Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	888.736.300	6.909.000.000
Cộng	**2.042.013.184**	**8.329.982.763**

5. Chi phí bán hàng

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Chi phí cho nhân viên	2.339.557.398	2.086.192.509
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	8.811.946	779.547
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.588.000	837.305.126
Chi phí khác	687.667.205	**2.924.277.182**
Cộng	**3.129.624.549**	**2.086.192.509**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Chi phí cho nhân viên	3.058.489.941	2.705.831.835
Chi phí vật liệu quản lý	109.972.913	138.359.217
Chi phí đồ dùng văn phòng	100.295.687	58.300.888
Chi phí khấu hao tài sản cố định	304.387.311	314.541.494
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	292.075.842	70.028.943
Chi phí khác	1.507.845.290	1.144.123.618
Cộng	**5.373.066.984**	**4.431.185.595**

7. Thu nhập khác

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Hoàn nhập chi phí bảo hành	2.800.537.535	7.845.250.541
Thu nhập khác	163.168.335	3.474
Cộng	**2.963.705.870**	**7.845.254.015**

8. Chi phí khác

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Phạt vi phạm hành chính	-	-
Chi phí khác	238.430	28.175.766
Cộng	**238.430**	**28.175.766**

9. Lãi trên cổ phiếu

9a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.947.310.340	18.046.273.312
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(247.365.517)	-
Trích thưởng HĐQT, Ban điều hành và BKS	(98.946.207)	
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.600.998.616	18.046.273.312
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	24.485.000	24.485.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**188**	**737**

9b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.736.194.087	41.663.595.116
Chi phí nhân công	13.671.148.784	13.487.721.691
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.525.406.106	4.248.517.049
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.514.094.506	9.378.101.750
Chi phí khác	9.639.953.316	9.863.210.841
Cộng	**63.086.796.799**	**78.641.146.447**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết quý, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt
Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt
Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại thuyết minh số V.4.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
Tiền lương	366.075.000	365.970.000
Tiền thưởng	117.650.000	117.650.000
Cộng	**483.725.000**	**483.620.000**

2b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP	Công ty góp vốn
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Công ty góp vốn
Công ty Cổ phần Bệnh viện Mỹ Phước	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Bình Dương	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Kỹ thuật	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty Cổ phần Xây dựng và Giao thông Bình Dương	Công ty cùng chủ đầu tư
Trường Đại học Quốc Tế Miền Đông	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty Cổ phần dược Becamex	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty Cổ phần Cao su Bình Dương	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty TNHH Becamex Tokyu	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Bình Dương ACC	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty TNHH MTV Khách sạn Becamex	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty TNHH MTV Thương mại Becamex	Công ty cùng chủ đầu tư

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

3a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 01: Cung cấp dịch vụ.
- Lĩnh vực 02: Xây dựng công trình.
- Lĩnh vực 03: Các lĩnh vực khác

3b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Bình Dương, ngày 16 tháng 01 năm 2020

Nguyễn Xuân Hạnh	**Nguyễn Văn Phúc**	**Giang Quốc Dũng**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**